

CHUYÊN MỤC

SỬ HỌC - NHÂN HỌC - NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ VIỆT NAM THEO DÒNG LỊCH SỬ**ĐỖ BANG***

Gia đình và dòng họ là thành tố xã hội được xác lập vào thời công xã nông thôn khi kinh tế gia đình tiểu nông công hữu và vai trò người đàn ông trong xã hội chiếm ưu thế ở Việt Nam, trước khi xuất hiện nhà nước. Từ đó đến nay, gia đình và dòng họ Việt Nam luôn giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, tác động trực tiếp đến chính trị - văn hóa, kinh tế đất nước qua nhiều thời kỳ, đặc biệt trong việc lưu giữ bản sắc văn hóa dân tộc để lại những bài học lịch sử sâu sắc, có giá trị thực tiễn trong đời sống cộng đồng người Việt trong nước và quốc tế hiện nay.

Từ khóa: gia đình, dòng họ, gia đình Việt Nam, quốc tính

Ngày nhận: 24/2/2016; *ngày phản biện, sửa chữa:* 21/6/1016; *ngày chấp nhận đăng:* 2/8/2016

Gia đình và dòng họ là hai thành tố xã hội đầu tiên của loài người, có quan hệ sinh thành và gắn bó với nhau tồn tại qua thời gian, không gian lịch sử bền vững hơn bất cứ một thể chế chính trị nào mà nhân loại đã trải qua. Trong tương lai, các mối quan hệ quốc gia, quốc tế sẽ thay đổi, các thiết chế chính trị và giai tầng xã hội cũng thay đổi, các niềm tin về tôn giáo, tín ngưỡng và những giá trị về phẩm chất

con người cũng có thể thay đổi, nhưng gia đình và dòng họ sẽ mang tính trường tồn bởi vì tính huyết thống là sợi dây vô hình thiêng liêng ràng buộc các thành viên trong gia đình và giữa các gia đình thành viên với cộng đồng dòng họ.

1. KHÁI QUÁT VỀ GIA ĐÌNH VÀ DÒNG HỌ THEO DÒNG LỊCH SỬ DÂN TỘC

Trong lịch sử Việt Nam, sau khi thoát ra khỏi bầy người nguyên thủy, gia đình mẫu hệ bắt đầu xuất hiện khoảng 1,8 vạn năm về trước khi con người vẫn sống trong các hang động, nhưng đã biết gieo trồng và nuôi động vật. Tiếp đó, bằng năng lực sản xuất mang

* Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nghiên cứu này thuộc đề tài khoa học công nghệ cấp tỉnh được ngân sách Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế hỗ trợ.

tính trội vượt của người đàn ông, gia đình phụ quyền bắt đầu hình thành, cũng là lúc xuất hiện yếu tố dòng họ của những thành viên cùng huyết thống theo họ người cha, nhưng chưa rõ ràng với tư cách là một tổ chức xã hội trong các bộ tộc, bộ lạc. Khi nhà nước xuất hiện: nhà nước Văn Lang ở miền Bắc (đầu thế kỷ thứ VII trước Công nguyên), nhà nước Lâm Ấp (cuối thế kỷ thứ II) ở miền Trung và nhà nước Phù Nam (thế kỷ thứ I) ở miền Nam, gia đình đã là một tế bào của xã hội. Trong thiết chế Nhà-Nước và dòng họ có vai trò quan trọng của thiết chế Làng-Họ mà theo tập quán những người đứng đầu các họ lớn sẽ là người đảm đương việc làng, việc nước.

Theo tài liệu để lại, sự phân lập về các dòng họ thời Hùng Vương chưa rõ ràng. Tuy nhiên, Ngọc phả thời Hùng Vương cho biết Đế Minh có tên Khiết, họ Nguyễn là Nguyễn Minh Khiết, vợ là Đỗ Đoan Trang (tức Vụ Tiên) sinh ra Kinh Dương Vương, Kinh Dương Vương sinh ra Lạc Long Quân, Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh ra vua Hùng (dẫn lại theo Bùi Văn Nguyên, 2001: 36). Nếu tư liệu này là đúng, thì có lẽ đây là một gia tộc mang yếu tố gia đình phụ quyền và dòng họ tiêu biểu của Việt Nam vào buổi đầu lập quốc. Về sau, theo tương truyền còn có họ Mai ở Thanh Hóa với nhân vật Mai An Tiêm.

Sau Hùng Vương, một nhân vật họ Thục lãnh đạo nhân dân Âu Lạc chống quân Tần là Thục Phán. Sau thắng lợi, ông lên ngôi lấy hiệu An

Dương Vương. Từ đó, sử mới cho biết họ Thục là dòng họ chính thức làm vua của Việt Nam (Ngô Sĩ Liên, 2004a(d.): 72). Sử gia Trần Trọng Kim cũng cho rằng: “Như vậy, chắc hẳn Thục tức một họ nào độc lập ở gần nước Văn Lang, chứ không phải Thục bên Tàu” (Trần Trọng Kim, 1999: 28).

Sau hơn hai trăm năm đầu của thời Bắc thuộc (từ năm 179 trước Công nguyên đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40), nhân vật lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này vẫn chưa biết mang họ gì, kể cả chồng của bà chỉ biết tên là Sách. Tư liệu điền dã có cho biết Bà Trưng có mẹ tên là Trần Thị Đoan. Qua đó, chúng ta thấy vai trò người phụ nữ trong gia đình và xã hội rất được đề cao. Theo cuộc khởi nghĩa Bà Trưng tương truyền còn có các nữ tướng Lê Chân, Vũ Thục Nương (Trương Hữu Quỳnh, 1998: 83)...

Gần hai trăm năm sau (248), có cuộc khởi nghĩa Bà Triệu, kể từ đó tên họ của các nhân vật trong thời chống Bắc thuộc xuất hiện nhiều hơn trong sử sách. Qua đó, nhiều người liên tưởng các họ của Việt Nam hình thành trong thời Bắc thuộc là không chính xác. Vì Thục Phán xuất hiện trước thời Bắc thuộc là chính danh của dòng họ Việt, đứng đầu nước Âu Lạc mà sử sách bấy lâu đã xác nhận.

Qua thời Bắc thuộc và thời quân chủ Việt Nam, gia đình gia trưởng thuộc về người đàn ông ngày càng khẳng định vị thế trong gia tộc và ngoài xã hội. Gia đình phát triển thành đại gia đình tam đại, tứ đại đồng đường; ở miền núi, các dân tộc ít người với

những ngôi nhà dài ra đời rất sớm và tồn tại cho đến ngày nay song song với gia đình cá thể. Dòng họ thời quân chủ cũng được phân lập, phát triển trở thành *trăm họ* (bách tính) và chỉ có một họ cầm quyền gọi là *quốc tính*. Từ đó, thời quân chủ đã ra đời nhiều *danh gia, vọng tộc, cự tộc, quý tộc, dòng họ khoa bảng...* được xã hội tôn vinh. Quý tộc được sử sách nhắc sớm nhất là Ngô Quyền: “Vua họ Ngô, húy là Quyền, người Đường Lâm, đời đời là quý tộc” (Ngô Sĩ Liên, 2004a(d.): 193). Vào thịnh thời của nền quân chủ, các quý tộc không ngừng phát triển. Thời Lý có giải pháp bảo vệ biên cương phía Bắc bằng cách gả các công chúa cho các thủ lĩnh người dân tộc, hình thành tầng lớp phò mã miền núi mà họ Thân ở Bắc Giang ra đời trong hoàn cảnh đó là tiêu biểu nhất. Dưới thời Trần, họ phò mã còn được trao cho quốc vương Champa ở phía Nam là Chế Mân sau đám cưới công chúa Huyền Trân (1306).

Nhà Trần là triều đại xác lập chế độ phong kiến thông qua chế độ điền trang vào năm 1266. Năm đó, nhà Trần: “Xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập nên điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây” (Ngô Sĩ Liên, 2004a(d.): 482). Quý tộc Trần là quý tộc đầu tiên được phân phong và được hưởng đặc quyền, đặc lợi. Để thu tóm người tài trong thiên hạ, trung thành với nhà vua và hạn chế nguy cơ bạo loạn lật

đổ, nhà Trần còn ban *quốc tính* cho các người thuộc dòng họ khác để đổi thành họ Trần mà Trần Khắc Chung vốn là họ Đỗ được phong chức Hành Khiển, Ngự sử đài ở ngôi thủ tướng là một ví dụ (Ngô Sĩ Liên, 2004a(d.): 585).

Để khẳng định quyền lực tập trung trong một dòng họ cầm quyền, nhà Trần lập Thái thượng hoàng. Sử chép rằng, tháng 10 năm Bính Tuất (1226), Thái Tôn (Trần Cảnh) “tôn cha là Thừa làm Thượng hoàng, ở cung Phụ Thiên, phường Hạc Kiều về bên tả, khi nào nước có việc lớn thì ở trong nhà quyết đoán” (Ngô Sĩ Liên, 2004a(d.): 437). Như vậy, thời Trần do hai vua cầm đầu, vua cha lo về lễ nghi, nội bộ hoàng gia, giám sát vua con và lúc sự biến tham gia việc nước, như trường hợp Thượng hoàng Trần Thánh Tông chủ trì hội nghị Diên Hồng đầu năm 1285. Vua con, là Trần Nhân Tông, chính danh là Hoàng đế lo việc trị nước, chủ trì hội nghị các quý tộc và tướng lĩnh ở Bình Than để bàn kế sách giữ nước.

Để củng cố vương quyền cho dòng họ, nhà Trần đã đưa ra biện pháp rất cực đoan, phản luân lý là kết hôn đồng tộc trong vương gia.

Sử chép rằng: Trưởng công chúa Thiên Thành (con của Thái Tôn - Trần Cảnh) đem gả cho con trai Nhân Đạo Vương là Trung Thành Vương, bị Quốc Tuấn thông dâm rồi lấy làm vợ. Vua bắt đấng dĩ đem công chúa Thiên Thành gả cho Quốc Tuấn (Ngô Sĩ Liên, 2004a(d.): 460-461). Việc kết hôn đồng tộc trong vương gia chỉ xảy ra dưới

triều Trần, nhưng việc lập Thái thượng hoàng còn được nhà Hồ tiếp tục, việc ban quốc tính (họ nhà vua) còn được nhà Lê phát huy. Ban quốc tính thời Lê được thực hiện ngay sau khi đánh bại giặc Minh. Sử chép rằng, tháng 2 năm Mậu Thân (1428): “Công hạng nhất cho quốc tính, là bọn Lê Vấn, Lê Quy, Lê Dịch, Lê Ê 52 người, làm Vinh lộc đại phu tả Kim Ngô vệ đại tướng quân tước Thượng Trí tự; công thứ hai, cho quốc tính là bọn Lê Bồ, Lê Liệt, Lê Khảo 72 người, làm Trung lượng đại phu tả Bồng thần vệ tướng quân tước Đại Trí tự; công thứ ba, cho quốc tính là bọn Lê Lễ 94 người làm Trung vũ đại phu Câu kiểm vệ tướng quân tước Trí tự” (Ngô Sĩ Liên, 2004b(d.): 88-89).

Về sau, vua Gia Long, ngay sau khi lên ngôi (1802) đã ban họ Nguyễn cho cả công thần người Pháp có công đánh bại Tây Sơn, như: Nguyễn Văn Thắng (Jean Baptis de Chaigneau), Nguyễn Văn Chấn (Vannier)...

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, một số bà con dân tộc người Pa Kô, Vân Kiều... ở miền núi Thừa Thiên - Quảng Trị tự nguyện lấy họ Hồ của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một hiện tượng độc đáo về việc mang họ trong lịch sử Việt Nam (Đỗ Bang, 2004: 48-53).

Trong lịch sử Việt Nam, một số nhân vật vốn mang *quốc tính* bị đổi thành *bách tính* do phạm tội hay do thay đổi triều đại.

Vào năm 1232, sau khi đào hầm sập bẫy giết chết các tôn thất nhà Lý, Trần

Thủ Độ đã bắt những người trong nước mang họ Lý đổi thành họ Nguyễn, bởi vì Tổ của họ Trần có “tên húy là Lý mới đổi họ Lý thành họ Nguyễn, vả lại để tuyệt lòng mong nhớ của dân đối với nhà Lý” (Ngô Sĩ Liên, 1971(d.): 12). Đó là việc đổi họ có quy mô lớn nhất trong lịch sử vì mục đích chính trị. Cũng vào thời Trần, Trần Ích Tắc làm phản nên bị đổi thành họ Lê.

Thời Lê trung hưng, sau cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật chống chúa Trịnh, nhánh họ Lê thuộc hoàng tộc này bị đổi thành họ Nguyễn.

Vào thời Nguyễn, sau âm mưu lật đổ vua Tự Đức của Hồng Bảo (anh của vua Tự Đức - Hồng Nhậm) không thành. Hồng Bảo bị ép uống thuốc độc chết, con ông bị đổi sang họ mẹ là Đinh (Đinh Đạo). Mâu thuẫn hoàng gia này đã làm cho Đinh Đạo trở thành ngọn cờ trong cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng chống vua Tự Đức năm 1866.

Việc ban quốc tính và đổi quốc tính là việc lớn của hoàng gia nên mọi lạm dụng đều bị nghiêm trị. Vào thời Nguyễn, Nguyễn Văn Tường do lạm dụng lấy họ nhà vua mang chữ lót là Phước - Nguyễn Phước Tường để dự thi Tú tài, bị phát giác, vua Thiệu Trị bắt truất quyền dự thi Cử nhân và bị phạt tội đồ 3 năm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1971(d.): 164-165).

Như vậy, trong lịch sử dân tộc, việc đổi thành họ nhà vua của một số đại thần mà sử cũ gọi là ban *quốc tính* là một đặc ân của vương triều và hoàng gia, người mang *bách tính* không

được đổi thành họ nhà vua với bất cứ lý do gì. Đây vừa ân huệ tối cao của nhà vua, nhưng cũng là mục đích để ngăn ngừa nạn cướp ngôi ở trong triều. Việc tước bỏ quốc tính đối với những người trong hoàng tộc là một hình thức trừng phạt nghiêm khắc thời quân chủ.

Về sau có nhiều người thay tên, đổi họ để tiện lợi cho hoạt động Cách mạng như Chủ tịch Hồ Chí Minh vốn là họ Nguyễn...

2. ĐẶC ĐIỂM GIA ĐÌNH VÀ DÒNG HỌ VIỆT NAM

2.1. Đặc điểm gia đình

Gia đình theo định nghĩa của Đào Duy Anh (1963: 316) là “chỗ gia quyến đoàn tụ với nhau”. Theo *Việt Nam tân tự điển*, gia đình “là đơn vị tổ chức của loài người gồm có người chồng, người vợ và các con bắt đầu nảy nở từ lúc chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Gia đình mẫu hệ là gia đình xây dựng chung quanh người mẹ phối hợp với một hoặc nhiều người đàn ông, sinh ra nhiều con theo dòng mẹ và tùy thuộc mẹ. Gia đình phụ hệ là gia đình tùy thuộc người cha” (Minh Họa, Thanh Nghị, 1967: 573).

Với gia đình Việt Nam truyền thống, theo tôi: *Gia đình* là ngôi nhà có gia cư của những người chung huyết thống từ đôi vợ chồng tạo nên, có thể một đời hoặc hai, ba, bốn đời. Nếu một đời thì đó là gia đình cá thể; hai, ba, bốn đời gọi gia đình nhị đại, tam đại, tứ đại đồng đường. Khác với *đình làng*, cũng là ngôi nhà nhưng không phải là nơi có gia cư; khác với *từ*

đường, chủ yếu là nơi thờ tự tổ tiên, ông bà; khác với *gia thất* (nhà-nhà) nhằm để chỉ người con trai, con gái xây dựng gia đình, hoặc được cha mẹ dựng vợ, gả chồng ăn ở riêng.

Gia đình trước hết là tế bào của xã hội, là đơn vị sản xuất, có tài sản riêng (gia tài) và kinh tế độc lập. Mỗi gia đình có đặc trưng văn hóa riêng, trước đây gọi là *gia phong*, còn gọi là *nếp nhà*, thể hiện qua nghi lễ, nghi thức, ứng xử những người trong gia đình đối với việc thờ cúng tổ tiên, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ; ứng xử giữa anh em, vợ chồng, con cái trong gia đình. Nghi thức, nghi lễ trong gia đình còn thể hiện qua các tục lệ sinh đẻ, hôn nhân, tang tế.

Gia đình là một đơn vị giáo dục còn gọi là *gia giáo* thông qua *gia pháp*. Đó là những quy ước, tục lệ của gia đình lưu truyền từ đời này qua đời khác giáo dục cho các thế hệ để bảo vệ *gia đạo*. Người mẹ truyền cho con gái về đạo làm người, làm dâu, làm mẹ; về nữ công, gia chánh để giữ bếp lửa hạnh phúc gia đình mà thời trước không có khoa, trường nào dạy cho học trò và người phụ nữ cũng không được cấp sách đến trường để học. Trong gia đình, người mẹ cũng là cô giáo dạy cho con qua những lời ru về quê hương, đất nước, về tình làng nghĩa xóm... dạy cho con lời ăn, tiếng nói, việc làm; “học ăn, học nói, học gói, học đùm”; biết ứng xử với anh em, bà con, họ hàng bên nội, bên ngoài... Người mẹ rất có ý thức về lưu truyền nòi giống. Do vậy, người xưa có câu: “Con nhờ phúc mẹ lâu dài” là vậy.

Ngôi nhà của một gia đình không thuần túy là điểm cư trú của một loại hình “nhà nghỉ” mà còn là một dạng từ đường với không gian thờ cúng rất trang nghiêm, một thiết kế của đời sống hạnh phúc thông qua bếp lửa và mâm cơm gia đình; là trung tâm của một đơn vị kinh tế, sản xuất nhất là kinh tế tiểu nông thời phong kiến. Thời đó, trong gia đình chỉ có người đàn ông mới được đi học, đi thi, làm quan; được chia ruộng đất, gánh vác công việc xã hội nên hình thành chế độ gia trưởng, quan hệ trong nội bộ gia đình mang tính phụ thuộc vào người đàn ông, xã hội bắt đầu phân biệt giới tính. Người mẹ quay về với tề gia để giáo dục con cái nên người.

Xã hội phong kiến không còn hình ảnh Bà Trưng, Bà Triệu hiên ngang đánh giặc cứu nước. Ở triều đình, phụ nữ là những người hầu hạ trong nội cung; trong gia đình họ là những người chăm lo nội trợ, giữ bếp lửa và bữa cơm gia đình đầm ấm, thủy chung. Xã hội đó cũng được phân tầng theo lợi ích và vị trí của từng gia đình nên hình thành quan niệm môn đăng, hộ đối...

“Văn hóa mâm cơm” là đặc trưng của gia đình có nhiều thế hệ trong giai đoạn này. Mọi người quây quần quanh mâm cơm ngồi theo thứ bậc, ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu. Con gái hoặc con dâu ngồi gần nồi cơm để xới cho cả nhà. Trong bữa ăn thể hiện sự kính trên, nhường dưới. Món ăn được ưu tiên thường dành cho ông bà và trẻ nhỏ... Những câu chuyện về làm ăn, đối nhân xử thế,

giáo dục con cháu thường được thể hiện qua bữa cơm gia đình.

Cơ sở tín ngưỡng của gia đình là bàn thờ tổ tiên, cuốn gia phả và mồ mả ông bà. Sự thân thuộc có sức mạnh cố kết các thành viên gia đình hết sức vững chắc, hơn tất cả những gì kể cả tài sản do cha mẹ để lại.

2.2. Đặc điểm dòng họ

Dòng họ là một tổ chức xã hội kết nối các gia đình theo huyết thống hình thành rất sớm trong lịch sử loài người, sau khi gia đình phụ quyền xuất hiện. Lúc đó, gia đình đã phân hóa theo huyết hệ, con cái lấy theo họ người cha. Từ lưu truyền nòi giống theo huyết thống đến phân chia và thừa kế tài sản qua nhiều thế hệ đã hình thành các dòng họ. Dòng họ bắt đầu từ vị thủy tổ, được kế thế qua nhiều đời nên chia làm nhiều chi, phái; nhiều người hình dung các chi, nhánh, gia tộc của dòng họ như một cây gia phả.

Họ có cơ sở tín ngưỡng chung là nhà thờ họ với những chúc văn dành riêng cho từng họ, có mồ mả từ vị thủy tổ; có kinh tế chung là ruộng họ, đất họ, có vị đại diện trước làng và xã hội là trưởng họ; có phạm vi hoạt động chính trị và ảnh hưởng xã hội rộng lớn:

*“Một người làm quan cả họ được nhờ
Một người làm dơ cả họ chịu tiếng”.*

Do vậy, trong lịch sử các vị đại diện họ (tộc trưởng) thường bảo vệ cho thành viên của họ mình khi có lệnh quan về làng bắt phu, bắt lính, truy tìm tội phạm. Thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân cũng lợi dụng vai trò các trưởng họ trong việc nắm bắt tình

hình làng xã để cai trị nên đã lập Hội đồng tộc biểu.

Trước đây, do quá trình lập làng nhiều họ khai phá tạo lập làng mới nên nhiều làng lấy tên một họ hoặc hai họ để đặt tên làng của mình, để lại dấu ấn lịch sử vào buổi đầu lập làng ở nhiều địa phương qua nhiều giai đoạn khác nhau, như: Hồ Xá, Phan Xá, Trương Xá, Mai Xá, Đào Đặng,... Ngày nay, nhiều tổ chức dòng họ được mở rộng ra phạm vi toàn quốc và ngày càng trở nên phổ biến, mang tính xã hội sâu rộng, nhưng tính huyết thống rất phai nhạt. Lợi thế của tổ chức dòng họ với quy mô quốc gia là để hoạt động xã hội, khuyến học, khuyến tài, hoạt động từ thiện, biên soạn tộc phả, gia phả, biên soạn lịch sử dòng họ, tôn vinh tiền nhân... góp phần làm sáng tỏ nhiều nhân vật lịch sử, do thời quân chủ chỉ chú trọng biên chép về dòng họ nhà vua.

Một thành viên gia đình có 3 họ: họ cha (họ nội), họ mẹ (họ ngoại), họ vợ hoặc chồng. Trước đây, khi phạm trọng án như tội phản nghịch có thể bị tru di tam tộc (giết 3 họ). Do vậy, ngày xưa giáo dục gia đình, giáo dục dòng họ rất được đề cao. Sự liên đới trách nhiệm của các họ đối với một thành viên là nguyên tắc được quy định qua luật pháp, nhưng việc chia sẻ về quyền lợi kinh tế và thu nhập là mang tính tự nguyện và luôn thay đổi, nên có câu: “Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời” để khẳng định niềm tin vào lao động của chính mình chứ không phải dựa dẫm vào người khác hay phó thác cho số phận.

2.3. Điểm giống nhau giữa gia đình và dòng họ

Về phương diện văn hóa: gia đình và dòng họ đều hình thành trên cơ sở cùng huyết thống, giống nòi; mở rộng gia đình là gia tộc, mở rộng gia tộc là dòng họ. Gia đình và dòng họ đều có cơ sở tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, ông bà; đó là bàn thờ gia tiên, ngôi từ đường, nhà thờ họ. Gia đình có mồ mả ông bà, cha mẹ; dòng họ có mộ tổ cao đời, tổ tiên và các bậc tiền bối. Mồ mả của người đã chết cũng cần thiết như ngôi nhà của người đang sống, với quan niệm “sống là nhà, thác là mồ”. Gia đình có gia phả, dòng họ có tộc phả; gia đình có gia phong “nếp nhà”, dòng họ có truyền thống văn hóa.

Về phương diện kinh tế-xã hội: gia đình và dòng họ đều có sở hữu tài sản nhà cửa, ruộng đất, công cụ sản xuất, tiền bạc. Gia đình có danh gia, dòng họ có vọng tộc. Để điều hành nội bộ gia đình (tề gia) và ứng xử với cộng đồng xã hội, gia đình có gia trưởng, dòng họ có tộc trưởng (trưởng họ), thường được bầu từ những thành viên thuộc hệ chi, phái trưởng có am hiểu việc làng, việc họ để điều hành đối nội và đối ngoại.

2.4. Điểm khác nhau giữa gia đình và dòng họ

Gia đình là thành viên của dòng họ; dòng họ có họ bên nội, bên ngoại, dòng họ chia làm nhiều chi, phái. Gia đình có mối quan hệ thân, sơ. Thân bên nội có anh em trong gia đình cùng cha (anh em ruột), anh em chú bác

ruột (cùng ông nội). Thân bên ngoại có anh em trong gia đình cùng mẹ (anh em ruột), anh em cô cậu ruột, anh em con dì ruột.

Họ có nhà thờ họ được xây dựng trên mảnh đất chung của dòng họ tách biệt khu cư trú; gia đình có bàn thờ gia tiên, nơi thờ chung với người sống ở vị trí trang trọng trong ngôi nhà. Họ mỗi năm có lễ tế vị thủy tổ, con cháu nội ngoại khắp nơi có điều kiện về dự lễ tại nhà thờ họ. Khi trong gia đình có người qua đời, họ tổ chức lễ cáo yết với tổ tiên tại nhà thờ họ bên nội và bên ngoại, tổ chức tang lễ cho gia đình theo nghi thức tập quán của từng địa phương. Gia đình mỗi năm tổ chức nhiều ngày kỵ giỗ của cha mẹ, ông bà, anh em (nếu anh em không có con cháu thờ phụng); tổ chức hiệp kỵ đối với các vị cao đời; nội thân trực tiếp tổ chức tang lễ cho gia đình khi có người qua đời, tổ chức lễ cưới hỏi cho con cháu.

Phân biệt rõ nhất giữa các thành viên gia đình và dòng họ là phân biệt về tài sản do quá trình phát triển kinh tế và phân hóa xã hội của sở hữu tư nhân từ thời phong kiến, nhưng các gia đình không xem đó là mặc cảm về số phận hoặc để nương nhờ, nhờ vả, thậm chí còn phê phán “Thấy sang bắt quàng làm họ”, “cái dù không che được cái cán” mà luôn thực hiện phương châm “Giàu nhờ bạn, sang nhờ vợ”, “Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn”. Đây là lẽ sống của gia đình Việt trong việc xây dựng tổ ấm hạnh phúc và tăng trưởng kinh tế nội sinh.

KẾT LUẬN

Gia đình Việt Nam được phát triển và phân hóa theo tiến trình lịch sử. Tuy gia đình phụ quyền được xác lập từ thời Hùng Vương nhưng vai trò của người phụ nữ, người mẹ trong gia đình và trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội qua canh tác nông nghiệp lúa nước rất được đề cao, qua câu ca dao:

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu

Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa

Và trong chống ngoại xâm: *Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh*

Nên vào thời Bắc thuộc đã xuất hiện Bà Trưng, Bà Triệu là một đặc trưng về người phụ nữ trong gia đình và xã hội của thời kỳ Bắc thuộc. Yếu tố nữ giới trong gia đình vẫn giữ được vị thế trong suốt thời kỳ phong kiến dưới áp lực quan điểm trọng nam, trọng trưởng và chế độ gia trưởng được luật pháp nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê, nhà Nguyễn thừa nhận và bảo vệ. Thuở đó đã xuất hiện và phổ biến gia đình phụ quyền - gia trưởng chung sống nhiều thế hệ, phù hợp với kinh tế của gia đình tiểu nông có ruộng hương hỏa hoặc được cấp ruộng đất khẩu phần theo quy định của nhà nước 6 năm vào thời Lê, 3 năm vào thời Nguyễn. Gia đình cá thể do chia tài sản được phát triển muộn hơn khi kinh tế gia đình phát triển theo hướng tư hữu hóa ruộng đất và sự phát triển kinh tế hàng hóa; đội ngũ công nhân, công chức, viên chức nhà nước ra đời và phát triển.

Về dòng họ cũng được phát triển và biến đổi qua thời gian liên quan đến

đời sống chính trị, xã hội qua các thời kỳ. Sự phân hóa dòng họ cũng rất sâu sắc, họ có quyền lực nhất là họ nhà vua - “quốc tính” hay còn gọi là hoàng tộc, ngoài ra còn có quý tộc, vọng tộc, cự tộc... Trong các làng xã cũng phân biệt họ chính cư và họ ngụ cư mà thân phận gắn với từng thành viên trong các gia đình chính hộ và khách hộ.

Trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử, gia đình và dòng họ Việt Nam luôn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc nhất là vai trò giáo dục của gia đình. Vì vậy, phá vỡ gia đình là nguy cơ băng hoại xã hội, xóa bỏ dòng họ sẽ là nguy cơ tha hóa dẫn đến vong bản, vong quốc. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Văn Nguyên. 2001. *Việt Nam và cội nguồn trăm họ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
2. Đào Duy Anh. 1963. *Hán Việt từ điển*. Sài Gòn: Trường Thi.
3. Đỗ Bang. 2004. “*Tính độc đáo của các dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên-Huế - Quảng Trị mang họ Hồ của Chủ tịch Hồ Chí Minh*”, Kỷ yếu Hội thảo *Đồng bào các dân tộc thiểu số Thừa Thiên-Huế mạng họ Hồ của Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Huế: Tỉnh ủy Thừa Thiên-Huế.
4. Minh Họa, Thanh Nghị. 1967. *Việt Nam tân tự điển*. Sài Gòn: Nhà sách Khai Trí.
5. Ngô Sĩ Liên. 1971(d.). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Ngô Sĩ Liên. 2004a(d.). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Hà Nội, Nxb. Văn hóa Thông tin.
7. Ngô Sĩ Liên. 2004b(d.). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2. Hà Nội, Nxb. Văn hóa Thông tin.
8. Nguyễn Văn Tường (soạn), Nguyễn Thanh Đán (giữ). *Gia phả họ Nguyễn*, tờ 13.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1971(d.). *Đại Nam thực lục*, tập 24. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
10. Trần Trọng Kim. 1999. *Việt Nam sử lược*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
11. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh. 1998. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.